

---

# ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Hoa Hồng**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: hongnth@ftu.edu.vn*

**Nguyễn Tiên Đạt**

*Học viện Ngân hàng*

*Email: datnt@hvn.edu.vn*

**Nguyễn Minh Trang**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: tranguyen@ftu.edu.vn*

Ngày nhận: 22/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 09/7/2020

Ngày duyệt đăng: 10/3/2021

## **Tóm tắt:**

*Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2018. Kết quả từ mô hình hồi quy đa biến cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp sẽ được cải thiện khi doanh nghiệp được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán Big 4 đồng thời có tần suất luân chuyển kiểm toán viên thấp và sớm công bố báo cáo kiểm toán. Mặt khác, đối với những doanh nghiệp lựa chọn dịch vụ kiểm toán từ những doanh nghiệp kiểm toán thuộc nhóm Non-big4, việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán thường xuyên cần được chú trọng thực hiện.*

**Từ khoá:** Chất lượng kiểm toán, độ trễ của báo cáo kiểm toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh, luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán, luân chuyển kiểm toán viên, quy mô và danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán.

**Mã JEL:** G32, M42

## **Impact of audit quality on firm performance in Vietnamese listed firms**

### **Abstract:**

*The paper examines the impact of audit quality on firm performance in enterprises listed on Vietnam's stock market in the period of 2009-2018. The results from the multivariate regression models show that firm performance will be improved when the firm is audited by a Big 4 company and has low auditor rotation frequency as well as short period of audit report lag. On the other hand, frequent audit firm rotation is necessary for companies audited by a Non-big4 audit firm.*

**Keywords:** Audit quality, audit report lag, firm performance, audit firm rotation, auditor rotation, audit firm's size and reputation.

**JEL Code:** G32, M42

---

## 1. Đặt vấn đề

Kiểm toán là một công cụ quản lý tất yếu khách quan trong hệ thống công cụ quản lý của con người và ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt của kinh tế - xã hội (Porter & cộng sự, 2014). Theo Jusoh & cộng sự (2013), kiểm toán báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu vấn đề bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý doanh nghiệp và các cổ đông. Ngoài ra, kiểm toán viên còn đưa ra những kiến nghị cho doanh nghiệp dựa trên hiểu biết và kinh nghiệm của mình, giúp nhà quản lý doanh nghiệp hoàn thiện hệ thống kiểm soát, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý tài chính nói riêng cũng như hoạt động kinh doanh nói chung. Vì vậy, chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng nhất định tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa chất lượng kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó các nghiên cứu của Farouk & Hassan (2014), nghiên cứu của Elewa & El-Haddad (2019) khẳng định có tồn tại mối liên hệ thuận chiều mạnh mẽ. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Thi Thu Hien Phan & cộng sự (2020) trên các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội đã chỉ ra chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng đến sự trung thành và hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, chất lượng kiểm toán ảnh hưởng đến cả hiệu quả hoạt động tài chính và phi tài chính trong doanh nghiệp. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bằng các chỉ số tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết để giúp các doanh nghiệp nhận ra được tầm quan trọng của việc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán và thời gian công bố báo cáo kiểm toán cũng như có chính sách luân chuyển kiểm toán viên phù hợp để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn.

## 2. Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán và mối quan hệ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

Theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220, “Chất lượng kiểm toán là mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán đồng thời thỏa mãn về mong muốn có được những ý kiến đóng góp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, kế toán của đơn vị được kiểm toán với thời gian định trước và giá phí thích hợp” (Bộ Tài chính, 2003). Vì vậy, chất lượng kiểm toán có thể được đánh giá thông qua các tiêu chí khác nhau bao gồm: (1) Năng lực và kinh nghiệm của kiểm toán viên; (2) Tính khách quan và độ tin cậy của ý kiến kiểm toán; (3) Khả năng đóng góp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý tại doanh nghiệp được kiểm toán; (4) Tính kịp thời của báo cáo kiểm toán với mức chi phí phù hợp. Có thể thấy rằng, kiểm toán viên có trình độ cao và dày dặn kinh nghiệm thì chất lượng kiểm toán càng tốt nên doanh nghiệp kiểm toán có quy mô lớn, danh tiếng và uy tín lâu đời thì các kiểm toán viên sẽ được sàng lọc kỹ hơn thông qua năng lực và trình độ chuyên môn. Trong quá trình kiểm toán, nếu tính độc lập được đảm bảo thì kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán sẽ tránh được áp lực trong việc báo cáo đầy đủ sai phạm được phát hiện trên báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, tính kịp thời của việc công bố thông tin tài chính tới các bên liên quan cũng phản ánh chất lượng kiểm toán mà các nhà đầu tư và thị trường đánh giá cũng như phản ứng với doanh nghiệp.

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Trong các nghiên cứu này, chất lượng kiểm toán cũng được đánh giá bằng các tiêu chí trên nhưng được đo lường cụ thể thành các biến như luân chuyển kiểm toán viên, doanh nghiệp kiểm toán, quy mô và danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán, độ trễ của báo cáo tài chính kiểm toán, giá phí kiểm toán. Năm 2009, Chi & cộng sự tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của việc luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc và danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán đến nhận thức của thị trường về doanh nghiệp tại Đài Loan và thấy rằng doanh nghiệp tuân thủ luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc trong năm 2004 có chất lượng kiểm toán cao hơn doanh nghiệp không tiến hành luân chuyển.

Mohamad & cộng sự (2010) đã điều tra bằng hỏi với 50 kiểm toán viên đến từ công ty PwC và E&Y tại Malaysia về ảnh hưởng của việc luân chuyển kiểm toán viên đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Có 83% người trả lời cho rằng kiểm toán viên làm việc lâu năm (tầm 10 năm) với một khách hàng cố định sẽ cho hiệu quả tốt hơn do kinh nghiệm và hiểu biết được tích lũy cũng như đảm bảo tính độc lập của kiểm toán viên. Ngược lại, 18% cho rằng nhiệm kỳ kiểm toán kéo dài khiến kiểm toán viên bị ảnh hưởng bởi doanh nghiệp, làm giảm tính khách quan trong việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

Nghiên cứu của Jusoh & cộng sự (2013) trên các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Malaysia giai

---

đoạn 2007-2009 cho thấy các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn (Big 4) thì các chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản (Return on Assets – ROA) và Tobin's Q cao hơn. Dịch vụ kiểm toán của các doanh nghiệp Big 4 được cho là có chất lượng cao hơn các doanh nghiệp kiểm toán khác do danh tiếng lâu đời, quy mô cũng như nguồn lực lớn và kiểm toán viên có chuyên môn cao hơn.

Farouk & Hassan (2014) đã kết luận rằng giá phí kiểm toán càng cao, kiểm toán viên càng có điều kiện tốt hơn và sẵn sàng bỏ ra nhiều nỗ lực hơn để thực hiện kiểm toán. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp kiểm toán cũng ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của khách hàng. Quy mô càng lớn, nguồn lực của doanh nghiệp càng vững mạnh và chất lượng dịch vụ kiểm toán cũng được đảm bảo.

Martinez & Moraes (2014) cũng chỉ ra mối liên hệ giữa giá phí kiểm toán độc lập và giá trị doanh nghiệp được đo lường bởi Tobin's Q và kết luận doanh nghiệp chi trả càng nhiều cho hoạt động kiểm toán độc lập, chỉ số Tobin's Q của doanh nghiệp càng cao, đồng nghĩa với việc thị trường đánh giá cao các doanh nghiệp chú tâm đầu tư vào công tác kiểm toán báo cáo tài chính.

Afza & Nazir (2014) cũng cho thấy có tồn tại mối tương quan thuận chiều giữa chất lượng kiểm toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bởi ROA và Tobin's Q. Sayyar & cộng sự (2014, 2015) đã chứng minh được giá phí kiểm toán tương quan dương với chỉ số Tobin's Q của doanh nghiệp, cho thấy việc sử dụng dịch vụ kiểm toán có giá phí và chất lượng cao nhận được tín hiệu tốt từ thị trường, từ đó gia tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Chinedu & Chidoziem (2017) cũng dùng dữ liệu giá phí kiểm toán và quy mô, danh tiếng doanh nghiệp kiểm toán đại diện cho chất lượng kiểm toán khi thực hiện trên các ngân hàng tại Nigeria giai đoạn 2010 - 2014. Tác giả đề xuất các ngân hàng nên sử dụng dịch vụ kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Big 4 để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu về ảnh hưởng của độ trễ của báo cáo kiểm toán nhưng không tìm thấy bằng chứng cho mối liên hệ này.

Nghiên cứu của Elewa & El-Haddad thực hiện tại Ai Cập năm 2019 cho thấy các doanh nghiệp là khách hàng của các doanh nghiệp kiểm toán thuộc Big 4 có khả năng sinh lời cao hơn các doanh nghiệp khác và có sức hấp dẫn lớn hơn đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, doanh nghiệp luân chuyển kiểm toán viên thường xuyên sẽ giúp kiểm toán viên làm việc độc lập hơn, không bị phụ thuộc vào mối quan hệ thân thiết với doanh nghiệp. Kết luận này tương tự với phát hiện của Singer & Zhang (2018) rằng nhiệm kỳ kiểm toán càng dài, kiểm toán viên sẽ càng khó có khả năng kịp thời phát hiện các sai sót trong các thông tin tài chính được công bố của doanh nghiệp khách hàng.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Thi Thu Hien Phan & cộng sự (2020) mới dừng lại ở ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán lên các yếu tố phi tài chính bao gồm sự trung thành và hài lòng của khách hàng. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, bài viết phân tích ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán lên các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2018 đến hiệu quả hoạt động kinh doanh qua các chỉ số tài chính.

### **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Dữ liệu**

Mẫu nghiên cứu ban đầu bao gồm 476 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018. Để phù hợp với mô hình và phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu áp dụng các tiêu chí loại trừ bao gồm: (1) Cổ phiếu của doanh nghiệp không nằm trong diện kiểm soát, diện cảnh báo hoặc bị buộc tạm ngừng giao dịch trong khoảng thời gian 2010 – 2018; (2) Doanh nghiệp niêm yết lần đầu sau ngày 01/01/2010; (3) Doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính sau kiểm toán thiếu ngày phát hành báo cáo kiểm toán; doanh nghiệp chưa công bố báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018. Sau khi lọc dữ liệu, có 223 doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, tương ứng với 2007 quan sát.

#### **3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2018 với các phương pháp bao gồm: phương pháp bình phương thông thường nhỏ nhất (OLS); mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

Để lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu sử dụng kiểm định phương sai sai số thay đổi Breusch – Pagan

và đa cộng tuyến. Nếu các kiểm định trên chỉ ra phương pháp OLS là không phù hợp, nghiên cứu sử dụng tiếp phương pháp FEM và REM, sau đó là kiểm định Hausman để lựa chọn kết quả phù hợp giữa hai phương pháp này.

Dựa trên các nghiên cứu của Farouk và Hassan (2014), Elewa và El-Haddad (2019) và khả năng thu thập số liệu thực tế tại Việt Nam, mô hình được xây dựng như sau:

$$(1) \text{ROA}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{BIG4}_{i,t} + \alpha_2 \text{APR}_{i,t} + \alpha_3 \text{AFR}_{i,t} + \alpha_4 \text{ARL}_{i,t} + \alpha_5 \text{SG}_{i,t} + \alpha_6 \text{LEV}_{i,t} + \alpha_7 \text{SIZE}_{i,t} + \alpha_8 \text{EPS}_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

$$(2) \text{ROE}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{BIG4}_{i,t} + \alpha_2 \text{APR}_{i,t} + \alpha_3 \text{AFR}_{i,t} + \alpha_4 \text{ARL}_{i,t} + \alpha_5 \text{SG}_{i,t} + \alpha_6 \text{LEV}_{i,t} + \alpha_7 \text{SIZE}_{i,t} + \alpha_8 \text{EPS}_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

$$(3) \text{TQ}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{BIG4}_{i,t} + \alpha_2 \text{APR}_{i,t} + \alpha_3 \text{AFR}_{i,t} + \alpha_4 \text{ARL}_{i,t} + \alpha_5 \text{SG}_{i,t} + \alpha_6 \text{LEV}_{i,t} + \alpha_7 \text{SIZE}_{i,t} + \alpha_8 \text{EPS}_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:  $i,t$  thể hiện doanh nghiệp  $i$  ở năm  $t$

Giải thích các biến trong mô hình được tóm tắt ở Bảng 1.

**Bảng 1: Giải thích các biến và dấu kì vọng trong mô hình hồi quy**

Biến	Diễn giải	Dấu kì vọng
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	
ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	
TQ	(Giá trị vốn hóa thị trường + Nợ phải trả)/Tổng tài sản	
BIG4	BIG4 bằng 1 nếu doanh nghiệp kiểm toán thuộc Big 4 (PwC, E&Y, Deloitte, KPMG) và bằng 0 nếu ngược lại	+
APR	APR bằng 1 nếu có sự thay đổi kiểm toán viên trong năm đó và bằng 0 nếu ngược lại	-
AFR	AFR bằng 1 nếu có sự thay đổi doanh nghiệp kiểm toán trong năm đó và bằng 0 nếu ngược lại	-
ARL	Khoảng thời gian từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán	-
SG	(Doanh thu năm $t$ – Doanh thu năm $(t-1)$ )/ Doanh thu năm $(t-1)$	+
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản	-
SIZE	Logarit của tổng tài sản	+
EPS	Lợi nhuận sau thuế/Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	+

+ là tương quan thuận chiều và - là tương quan ngược chiều

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp.

**Bảng 2: Các biến trong mô hình chọn Heckman**

Biến	Diễn giải
BIG4	BIG4 bằng 1 nếu doanh nghiệp kiểm toán thuộc Big 4 và bằng 0 nếu ngược lại
SIZE	Logarit của tổng tài sản
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản
Aturn	Doanh thu thuần/Tổng tài sản
Curr	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản
Quick	(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp.

Mô hình probit ước lượng khả năng một doanh nghiệp lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán thuộc Big 4 được xây dựng dựa theo Chaney & cộng sự (2004) và Campa (2013) như sau:

$$(1) \text{BIG4}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{SIZE}_{i,t} + \alpha_2 \text{LEV}_{i,t} + \alpha_3 \text{Aturn}_{i,t} + \alpha_4 \text{Curr}_{i,t} + \alpha_5 \text{Quick}_{i,t} + u_{i,t}$$

Các chỉ số  $i, t$  thể hiện quan sát liên quan đến doanh nghiệp  $i$  ở năm  $t$ .

Các biến và cách tính trong mô hình probit được giải thích cụ thể trong Bảng 2.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 3 mô tả một số đặc điểm định lượng của các biến trong mô hình hồi quy.

**Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	2007	8,109	7,838	-47,160	78,370
ROE	2007	14,882	15,033	-367,400	98,220
TQ	2007	1,120	0,549	0,146	8,140
BIG4	2007	0,260	0,438	0	1
APR	2007	0,543	0,498	0	1
AFR	2007	0,152	0,359	0	1
ARL	2007	72,287	16,431	9	168
SG	2007	14,992	67,441	-100	2314
LEV	2007	47,351	21,876	0,059	96,692
SIZE	2007	20,157	1,473	16,423	25,083
EPS	2007	3,258	3,081	-9,58	24,61

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

Biến ROA, ROE có sự chênh lệch rất lớn giữa các doanh nghiệp do mẫu nghiên cứu bao gồm doanh nghiệp từ nhiều ngành, và các ngành khác nhau có mức thu lợi nhuận bình quân khác nhau, dẫn đến sự chênh lệch lớn trong các chỉ số tài chính này. Biến BIG4 có giá trị trung bình 0,260 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu chọn các doanh nghiệp kiểm toán vừa và nhỏ mà không chọn 1 trong 4 doanh nghiệp kiểm toán lớn và danh tiếng tại Việt Nam. Có thể lý giải rằng các doanh nghiệp lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán dựa trên tình hình và khả năng tài chính của mình. Doanh nghiệp tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên mức giá phí cũng như năng lực kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán vừa và nhỏ là phù hợp với tình hình hoạt động cũng như khả năng chi trả của họ. Với mức chi phí hợp lý, các doanh nghiệp vẫn đạt được mục tiêu kiểm toán và đáp ứng được quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Với biến giả APR và AFR, giá trị trung bình lần lượt là 0,543 và 0,152 cho thấy các doanh nghiệp thường xuyên thực hiện luân chuyển kiểm toán viên hơn là doanh nghiệp kiểm toán.

Điều này hợp lý với các quy định pháp lý của Nhà nước rằng các doanh nghiệp phải luân chuyển kiểm toán viên sau mỗi 3 năm (theo quy định của Chính phủ, 2004), và không có quy định cụ thể nào bắt buộc áp dụng đối với việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán. Tuy nhiên, giá trị trung bình của biến AFR lớn hơn 0 cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam vẫn thực hiện luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán.

Nguyên nhân thứ hai xuất phát từ ý muốn chủ quan của nhà quản trị về vấn đề thay đổi kiểm toán viên và công ty kiểm toán đương nhiệm. Biến ARL có chênh lệch rất lớn giữa giá trị lớn nhất và nhỏ nhất. Có những doanh nghiệp được hoàn thành quy trình kiểm toán chỉ sau ngày kết thúc năm tài chính 9 ngày, cũng có những doanh nghiệp đến tận hơn 5 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính (31/12 hàng năm) mới có thể công bố báo cáo tài chính kiểm toán. Điều này có thể được lý giải là do có sự khác biệt lớn giữa các doanh

ng nghiệp, từ lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, quy mô, đến cách vận hành và quản lý doanh nghiệp.

Một trường hợp xấu hơn nhưng vẫn còn tồn tại trong thực trạng hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam là các doanh nghiệp chậm trễ trong việc phối hợp thực hiện quy trình kiểm toán, hoặc doanh nghiệp kiểm toán gặp khó khăn trong việc làm quen với doanh nghiệp khách hàng và tiếp nhận công việc của các kiểm toán viên hoặc doanh nghiệp kiểm toán trước đó. Các biến SG, LEV và SIZE có độ lệch chuẩn lớn cho thấy sự khác biệt trong tình hình kinh doanh, tốc độ phát triển, sự lựa chọn cơ cấu vốn và quy mô tài sản của

**Bảng 4: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình**

<b>Biến</b>	<b>VIF</b>	<b>1/VIF</b>
BIG4	1,37	0,727
APR	1,19	0,844
AFR	1,18	0,844
ARL	1,08	0,922
SG	1,02	0,982
LEV	1,19	0,842
SIZE	1,60	0,626
EPS	1,14	0,879
<b>Trung bình</b>	<b>1,22</b>	

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.*

**Bảng 5: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy**

	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>	<b>TQ</b>	<b>BIG4</b>	<b>APR</b>	<b>AFR</b>
<b>ROA</b>	1,000					
<b>ROE</b>	0,700	1,000				
<b>TQ</b>	0,566	0,378	1,000			
<b>BIG4</b>	0,043	0,072	0,185	1,000		
<b>APR</b>	-0,062	-0,056	-0,009	0,016	1,000	
<b>AFR</b>	0,007	0,005	0,060	0,063	0,388	1,000
<b>ARL</b>	-0,260	-0,187	-0,192	0,087	0,004	0,008
<b>SG</b>	0,057	0,095	0,008	-0,024	-0,038	-0,003
<b>LEV</b>	-0,488	-0,109	-0,218	0,103	-0,006	-0,192
<b>SIZE</b>	-0,021	0,078	0,142	0,512	-0,012	-0,004
<b>EPS</b>	0,702	0,637	0,404	0,117	-0,070	-0,014

  

	<b>ARL</b>	<b>SG</b>	<b>LEV</b>	<b>SIZE</b>	<b>EPS</b>
<b>ARL</b>	1,000				
<b>SG</b>	-0,063	1,000			
<b>LEV</b>	0,132	0,052	1,000		
<b>SIZE</b>	0,183	0,038	0,318	1,000	
<b>EPS</b>	-0,168	0,082	-0,169	0,154	1,000

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.*

doanh nghiệp Việt Nam qua các năm trong giai đoạn 2010 – 2018.

Nghiên cứu tiếp tục sử dụng hệ số VIF và kết quả từ bảng 4 cho thấy VIF trung bình của mô hình là 1,22 và các giá trị đều nhỏ hơn 2 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

#### 4.2. Ma trận tương quan

Kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình được trình bày trong Bảng 5.

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy các biến đều có hệ số tương quan với nhau, tuy tương đối thấp. Các biến danh

**Bảng 6: Tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình chọn Heckman**

	<b>BIG4</b>	<b>SIZE</b>	<b>LEV</b>	<b>Aturn</b>	<b>Curr</b>	<b>Quick</b>
<b>BIG4</b>	1,000					
<b>SIZE</b>	0,512	1,000				
<b>LEV</b>	0,103	0,318	1,000			
<b>Aturn</b>	0,049	-0,196	0,044	1,000		
<b>Curr</b>	0,200	-0,158	0,161	0,220	1,000	
<b>Quick</b>	0,118	-0,162	-0,472	-0,147	0,034	1,000

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

**Bảng 7: Kết quả hồi quy biến phụ thuộc ROA**

<b>Biến</b>	<b>Pooled OLS</b>	<b>FEM</b>	<b>REM</b>	<b>Heckman</b>
<b>BIG4</b>	0,174 (0,62)	1,020 (2,39)**	0,715 (1,98)**	0,711 (2,11)**
<b>APR</b>	-0,442 (-1,94)*	-0,374 (-2,10)**	-0,361 (-2,05)**	-0,360 (-1,88)*
<b>AFR</b>	0,437 (1,38)	0,220 (0,85)	0,266 (1,04)	0,266 (1,27)
<b>ARL</b>	-0,052 (-7,91)***	-0,019 (-2,66)***	-0,027 (-3,95)***	-0,027 (-3,13)***
<b>SG</b>	0,002 (1,30)	0,003 (2,80)***	0,003 (2,62)***	0,003 (2,15)**
<b>LEV</b>	-0,135 (-26,03)***	-0,129 (-13,62)***	-0,132 (-17,81)***	-0,132 (-10,42)***
<b>SIZE</b>	0,098 (1,10)	0,209 (0,82)	0,044 (0,30)	-0,036 (-0,05)
<b>EPS</b>	1,558 (43,13)***	1,538 (39,92)***	1,545 (42,62)***	1,544 (9,71)***
<b>Hàng số</b>	11,337 (6,74)***	6,273 (1,26)	10,338 (3,62)***	12,209 (0,74)
<b>IMR</b>				-0,176 (-0,13)
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>	0,6442	0,6355	0,6421	0,6419
<b>P-value</b>	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>Kiểm định Hausman</b>			0,0533	

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

**Bảng 8: Kết quả hồi quy biến phụ thuộc ROE**

<b>Biến</b>	<b>Pooled OLS</b>	<b>FEM</b>	<b>REM</b>	<b>Heckman</b>
<b>BIG4</b>	0,446 (0,65)	1,759 (1,38)	0,827 (0,94)	1,784 (2,27)**
<b>APR</b>	-0,592 (-1,05)	-0,736 (-1,38)	-0,605 (-1,15)	-0,735 (-1,91)*
<b>AFR</b>	0,893 (1,14)	0,454 (0,58)	0,637 (0,84)	0,453 (1,25)
<b>ARL</b>	-0,072 (-4,44)***	-0,005 (-0,23)	-0,039 (-2,12)**	-0,005 (-0,23)
<b>SG</b>	0,008 (2,28)**	0,009 (2,36)**	0,009 (2,43)**	0,009 (3,06)***
<b>LEV</b>	0,006 (0,43)	-0,007 (-0,26)	0,006 (0,36)	-0,011 (-0,30)
<b>SIZE</b>	-0,154 (-0,70)	0,936 (1,22)	-0,220 (-0,71)	1,454 (0,70)
<b>EPS</b>	3,030 (34,01)***	3,370 (29,13)***	3,195 (32,26)***	3,378 (5,71)***
<b>Hàng số</b>	13,022 (3,14)***	-14,494 (-0,97)	11,331 (1,93)*	-26,673 (-0,57)
<b>IMR</b>				1,239 (0,34)
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>	0,4117	0,3935	0,4125	0,3959
<b>P-value</b>	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>Kiểm định Hausman</b>			0,0013	

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

tiếng và quy mô doanh nghiệp kiểm toán (BIG4), luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán (AFR), tốc độ tăng trưởng doanh thu (SG), mức thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) có hệ số tương quan dương với biến phụ thuộc ROA, ROE và Tobin's Q. Các biến luân chuyển kiểm toán viên (APR), độ trễ của báo cáo kiểm toán (ARL), hệ số đòn bẩy tài chính (LEV) và quy mô doanh nghiệp (SIZE) và biến phụ thuộc có tương quan âm. Nhìn chung, hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong bảng không quá lớn (chưa đến 0,6) chứng tỏ rằng không có nhiều khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình.

### 4.3. Thảo luận kết quả từ mô hình hồi quy

#### 4.3.1. Mô hình hồi quy với các biến phụ thuộc ROA, ROE, Tobin's Q

Với biến phụ thuộc ROA, nghiên cứu tiến hành chạy mô hình hồi quy OLS; mô hình FEM; mô hình REM và sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp với các biến phụ thuộc ROA, ROE và Tobin's Q. Kết quả từ bảng 7, 8, 9 cho thấy mô hình tác động ngẫu nhiên REM là mô hình phù hợp với biến ROA, mô hình FEM là mô hình phù hợp với biến ROE và Tobin's Q.

Tiếp theo với chỉ số mới IMR thu được từ mô hình probit của kiểm định Heckman 2 bước, nghiên cứu chạy lại hồi quy cho biến ROA, ROE và Tobin's Q với biến mới. Kết quả của mô hình chọn này cho thấy giá trị p-value của hệ số Mills nghịch đảo (IMR) được thêm vào các mô hình lần lượt là -0,176, 1,239 và -0,216 và không có ý nghĩa thống kê trong cả 3 mô hình. Vì vậy không có sự chênh lệch chọn mẫu trong mô hình và REM, FEM lần lượt là mô hình phù hợp nhất. Kết quả của các mô hình được trình bày lần lượt trong các Bảng 7, 8 và 9.

Để khắc phục hiện tượng phương sai sai số, nghiên cứu sử dụng ước lượng mô hình sai số robust để có kết quả ước lượng đúng của sai số chuẩn.

**Bảng 9: Kết quả hồi quy biến phụ thuộc Tobin's Q**

Biến	Pooled OLS	FEM	REM	Heckman
<b>BIG4</b>	0,141 (4,92)***	0,190 (4,55)***	0,171 (4,69)***	0,186 (2,92)***
<b>APR</b>	-0,013 (-0,58)	-0,014 (-0,78)	-0,005 (-0,28)	-0,014 (-0,91)
<b>AFR</b>	0,091 (2,81)***	0,023 (0,92)	0,037 (1,45)	0,023 (0,76)
<b>ARL</b>	-0,005 (-7,28)***	-0,001 (-1,86)*	-0,002 (-3,20)***	-0,001 (-1,43)
<b>SG</b>	-0,001 (-1,00)	-0,001 (-0,29)	-0,001 (-0,49)	-0,001 (-0,62)
<b>LEV</b>	-0,005 (-9,19)***	-0,003 (-2,90)***	-0,004 (-5,00)***	-0,002 (-1,05)
<b>SIZE</b>	0,047 (5,11)***	0,169 (6,78)***	0,079 (5,24)***	0,079 (0,66)
<b>EPS</b>	0,056 (15,19)***	0,028 (7,43)***	0,034 (9,45)***	0,027 (3,08)***
<b>Hằng số</b>	0,539 (3,13)***	-2,203 (-4,53)***	-0,300 (-1,03)	-0,080 (-0,03)
<b>IMR</b>				-0,216 (-1,01)
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>	0,2379	0,1068	0,1996	0,0929
<b>P-value</b>	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>Kiểm định Hausman</b>			0,0000	

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

Kết quả từ Bảng 10 cho thấy mô hình hồi quy giải thích được lần lượt 64,21%, 39,35% và 10,68% biến động của các biến phụ thuộc ROA, ROE và TQ. Giá trị p-value đều bằng 0,0000 cho thấy các mô hình đều có độ tin cậy cao.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các biến BIG4, EPS đều có ý nghĩa thống kê trong cả 3 mô hình (1), (2), (3), trong khi đó biến APR, SG chỉ có tác động tới biến ROA và ROE còn biến ARL, LEV chỉ có ảnh hưởng lên ROA và biến SIZE ảnh hưởng lên chỉ số Tobin's Q. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán (biến AFR) với hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Biến BIG4 tỷ lệ thuận với các biến ROA, ROE và Tobin's Q ở mức ý nghĩa cao (1% và 5%). Mối tương quan thuận chiều giữa 2 biến này là tương đồng với kết quả các nghiên cứu của Chinedu & Chidoziem (2017) và Elewa & El-Haddad (2019). Có thể thấy rằng, việc sử dụng dịch vụ kiểm toán của các doanh nghiệp Big 4 được nhà đầu tư đánh giá cao về chất lượng báo cáo tài chính vì uy tín của các doanh nghiệp kiểm toán này cao hơn so với các doanh nghiệp kiểm toán khác, qua đó cũng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Biến APR có mối tương quan ngược chiều với biến phụ thuộc ROA và ROE ở mức ý nghĩa thống kê 10%, cho thấy tần suất luân chuyển kiểm toán viên càng lớn thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng giảm sút. Kiểm toán viên thiếu đi những kinh nghiệm thực tế lâu dài tại doanh nghiệp khách hàng sẽ gặp nhiều trở ngại trong việc tiến hành kiểm toán, xác định được các vấn đề yếu kém hoặc sai sót của doanh nghiệp và đưa ra kiến nghị thiết thực giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu suất kinh doanh. Kết luận này bổ sung cho kết quả nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền (2017) cho thấy nhiệm kỳ kiểm toán dài đến khoảng 5 năm liên tiếp giúp kiểm toán viên dễ dàng phát hiện những khoản dôn tích bất thường làm tăng khổng lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh để thông tin lợi nhuận không bị phóng đại và

**Bảng 10: Kết quả mô hình sau khi khắc phục khuyết tật bằng Robust**

Biến	ROA	ROE	TQ
	REM	FEM	FEM
<b>BIG4</b>	0,715 (2,12)**	1,759 (2,24)**	0,190 (2,92)***
<b>APR</b>	-0,361 (-1,89)*	-0,736 (-1,90)*	-0,016 (-0,90)
<b>AFR</b>	0,266 (1,27)	0,454 (1,26)	0,023 (0,75)
<b>ARL</b>	-0,027 (-3,13)***	-0,005 (-0,22)	-0,001 (-1,46)
<b>SG</b>	0,003 (2,17)**	0,009 (3,09)***	-0,001 (-0,36)
<b>LEV</b>	-0,132 (-10,71)***	-0,007 (-0,19)	-0,003 (-1,47)

**Bảng 11: Đặc điểm doanh nghiệp khách hàng của hai nhóm doanh nghiệp kiểm toán**

Biến	Big 4 (N = 520)				Non-Big4 (N = 1487)			
	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất
<b>ROA</b>	8,673	7,777	-9,04	78,37	7,911	7,853	-47,16	49,37
<b>ROE</b>	16,704	10,715	-31,14	98,22	14,244	16,230	-367,4	81,48
<b>TQ</b>	1,291	0,729	0,574	8,140	1,060	0,455	0,146	4,353
<b>APR</b>	0,556	0,497	0	1	0,538	0,499	0	1
<b>AFR</b>	0,190	0,393	0	1	0,138	0,346	0	1
<b>ARL</b>	74,710	12,230	28	136	71,440	17,591	9	168
<b>SG</b>	12,267	26,490	-70	213,4	15,945	76,755	-100	2314
<b>LEV</b>	51,159	20,940	2,978	90,106	46,020	22,047	0,059	96,693
<b>SIZE</b>	21,431	1,214	18,671	25,082	19,711	1,284	16,423	23,826
<b>EPS</b>	3,865	3,316	-6,66	24,61	3,046	2,967	-9,58	21,97

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.*

đáng tin cậy hơn và tương đồng với nghiên cứu của Myers & cộng sự (2003) về ảnh hưởng của luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Biến ARL có tương quan âm với biến ROA ở mức ý nghĩa cao 1%, tức là báo cáo kiểm toán có độ trễ càng dài thì ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng rõ rệt. Biến ARL tăng 1 đơn vị sẽ khiến biến ROA giảm đi 0,03 đơn vị. Kết quả này có sự tương đồng với kết luận của Mohamad & cộng sự (2010) rằng sự chậm trễ trong việc phát hành báo cáo kiểm toán khiến nhà đầu tư do dự trước cơ

**Bảng 12: Kết quả hồi quy theo nhóm doanh nghiệp kiểm toán**

Biến	ROA		ROE		TQ	
	Big 4	Non-Big4	Big 4	Non-Big4	Big 4	Non-Big4
APR	-0,814 (-1,85)**	-0,349 (-1,37)	-1,061 (-1,73)*	-0,473 (-0,67)	-0,087 (-1,70)*	0,002 (0,10)
AFR	-0,009 (-0,02)	0,712 (2,02)**	-0,117 (0,15)	1,632 (2,38)**	0,179 (2,80)***	0,074 (2,29)**
ARL	-0,045 (-1,98)**	-0,053 (-5,79)***	-0,022 (-0,55)	-0,074 (-6,41)***	-0,010 (-3,22)***	-0,004 (-6,97)***
SG	-0,004 (-0,36)	0,002 (0,77)	0,017 (0,69)	0,009 (1,19)	-0,001 (-0,22)	-0,001 (-1,24)
LEV	-0,181 (-16,83)***	-0,119 (-19,51)***	-0,042 (-2,81)***	0,026 (1,22)	-0,013 (-8,69)***	-0,002 (-3,37)***
SIZE	0,215 (1,05)	-0,071 (-0,66)	0,045 (1,78)*	-0,562 (-2,92)***	0,103 (2,42)**	0,010 (1,13)
EPS	1,230 (6,21)***	1,699 (15,81)***	2,264 (8,29)***	3,369 (10,02)***	0,044 (3,84)***	0,059 (16,00)***
Hằng số	12,4647 (2,35)**	13,437 (7,89)***	2,423 (0,35)	19,104 (5,85)***	0,282 (0,41)	1,056 (6,25)***
Số quan sát	520	1487	520	1487	520	1487
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,6725	0,6458	0,5631	0,3978	0,2734	0,2229
P-value	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 14.

hội đầu tư trên thị trường và ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư vào doanh nghiệp, qua đó tác động tiêu cực lên hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Các biến đại diện cho đặc điểm doanh nghiệp như SG (tăng trưởng doanh thu), LEV (đòn bẩy tài chính), SIZE (quy mô doanh nghiệp) và EPS (thu nhập trên mỗi cổ phiếu) cho thấy có mối tương quan ở mức ý nghĩa cao đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả cũng như tương đồng với các nghiên cứu trước của Siagian & cộng sự (2013), Ulzanah & Murtaqi (2015) và Sayyar & cộng sự (2015).

#### 4.3.2. Kết quả nghiên cứu theo phân nhóm doanh nghiệp kiểm toán

Nghiên cứu tách riêng các doanh nghiệp là khách hàng của Big 4 để nghiên cứu sự khác biệt trong chất lượng kiểm toán của hai nhóm doanh nghiệp kiểm toán Big 4 và Non-Big4. Kết quả được trình bày trong Bảng 11 về một số thuộc tính định lượng về chất lượng kiểm toán của hai nhóm doanh nghiệp kiểm toán và Bảng 12 về kết quả hồi quy theo nhóm doanh nghiệp kiểm toán.

Bảng 11 trình bày kết quả hồi quy phân theo hai nhóm doanh nghiệp kiểm toán Big 4 và Non-Big4, phản ánh dấu của hệ số hồi quy vẫn đồng nhất với kết quả nghiên cứu trước đó của nhóm tác giả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối liên hệ giữa việc luân chuyển kiểm toán viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi nhóm Non-Big4. Có thể thấy rằng việc luân chuyển kiểm toán viên tại các doanh nghiệp kiểm toán Non-Big4 chưa được chú trọng do nguồn lực của các doanh nghiệp này còn hạn chế, số lượng kiểm toán viên hành nghề chưa đủ nhiều để tiến hành luân chuyển linh hoạt.

Đặc biệt, biến AFR đại diện cho việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán được chứng minh là không có

---

ý nghĩa thống kê theo kết quả nghiên cứu toàn bộ mẫu quan sát, nhưng lại có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi nhóm Non-Big4. Đường như doanh nghiệp kiểm toán Non-Big4 không được tin tưởng và đánh giá cao như nhóm Big 4 nên doanh nghiệp niêm yết và nhà đầu tư đều mong muốn doanh nghiệp tiến hành luân chuyển liên tục để đảm bảo chất lượng của các thông tin được công bố. Ngoài ra, do doanh nghiệp Big 4 luôn khuyến khích việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán nên nhà đầu tư trên thị trường quan tâm, có phản ứng tích cực với việc này và tin tưởng vào tính độc lập của ý kiến kiểm toán. Vì vậy, chỉ số Tobin's Q của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 tăng lên khi tiến hành luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu theo nhóm doanh nghiệp kiểm toán cho thấy biến ARL có mối tương quan ngược chiều chặt chẽ với chỉ số Tobin's Q của doanh nghiệp. Có thể lý giải rằng nhà đầu tư nghi ngờ doanh nghiệp khách hàng đang gặp vấn đề nội bộ khiến doanh nghiệp kiểm toán phải xem xét kỹ lưỡng hơn và công bố thông tin kiểm toán muộn hơn. Do vậy, việc chậm trễ trong công bố ý kiến kiểm toán khiến mức hấp dẫn của doanh nghiệp niêm yết đối với nhà đầu tư suy giảm.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu tập trung phân tích ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2018 bằng mô hình hồi quy đa biến với các phương pháp OLS, FEM và REM. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng kết hợp các kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định Hausman và mô hình Heckman hai bước để lựa chọn mô hình phù hợp nhất.

Kết quả chạy mô hình hồi quy cho thấy các doanh nghiệp niêm yết được kiểm toán bởi doanh nghiệp Big 4 có hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn và được thị trường đánh giá cao hơn. Kết quả cũng chỉ ra doanh nghiệp có tần suất luân chuyển kiểm toán viên thấp và sớm công bố báo cáo kiểm toán sẽ đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn. Vì vậy, các doanh nghiệp niêm yết nên làm việc với các doanh nghiệp kiểm toán để hạn chế việc luân chuyển kiểm toán viên để các kiểm toán viên có đủ thời gian để tích lũy kinh nghiệm, kiến thức về doanh nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng kiểm toán cho các doanh nghiệp niêm yết. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp được kiểm toán bởi nhóm Non-big4, việc luân chuyển doanh nghiệp kiểm toán thường xuyên cần được chú trọng để mang lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

## Tài liệu tham khảo:

- Afza, T. & Nazir, M.S. (2014), 'Audit Quality and Firm Value: A Case of Pakistan', *Research Journal of Applied Sciences, Engineering and Technology*, 7(9), 1803-1810.
- Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220 – Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán*, ban hành theo Quyết định số 28/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ban hành ngày 14 tháng 3 năm 2003.
- Campa, D. (2013), "Big 4 fee premium" and Audit Quality: Latest Evidence from UK Listed Companies', *Managerial Auditing Journal*, 28(8), 680-707.
- Chaney, P.K., Jeter, D.C. & Shivakumar, L. (2004), 'Self-selection of Auditors and Audit Pricing in Private Firms', *The Accounting Review*, 79(1), 51-72.
- Chi, W., Huang, H., Lian, Y. & Xie, H. (2009), 'Mandatory Audit Partner Rotation, Audit Quality, and Market Perception: Evidence from Taiwan', *Contemporary Accounting Research*, 26, 359-391.
- Chinedu, E.F. & Chidoziem A.M. (2017), 'Audit Firm Report and Financial Performance of Money Deposit Banks in Nigeria', *The Nigerian Accountant*, 2, 25-39.
- Chính phủ (2004), *Nghị định Số 105/2004/NĐ-CP, về kiểm toán độc lập*, ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2004.
- Elewa, M.M. & El-Haddad, R. (2019), 'The Effect of Audit Quality on Firm Performance: A Panel Data Approach', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 9(1), 229-244.
- Farouk, M.A. & Hassan, S.U. (2014), 'Impact of audit quality and financial performance of quoted cement firms in Nigeria', *International Journal of Accounting and Taxation*, 2(2), 1-22.
- Jusoh, M.A., Ahmad, A. & Omar, B. (2013), 'Managerial Ownership, Audit Quality and Firm Performance in Malaysia',

- Martinez, A.L. & Moraes, A.J. (2014), 'Association Between Independent Auditor Fees and Firm Value: A Study of Brazillian Public Companies', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 10(4), 442-450.
- Mohamad, N.M.N., Shafie, R. & Wan, N.W.H. (2010), 'Corporate Governance and Audit Report Lag in Malaysia', *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 6, 57-84.
- Myers, J.N., Myers, L.A. & Omer, T.C. (2003), 'Exploring the Term of the Auditor-Client Relationship and the Quality of Earnings: A Case for Mandatory Auditor Rotation?', *The Accounting Review*, 78(3), 779-799.
- Nguyễn Anh Hiền (2017), 'Mối quan hệ giữa luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán', *Tạp chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 6 năm 2019, từ <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/moi-quan-he-giua-luan-chuyen-kiem-toan-vien-va-chat-luong-kiem-toan-132530.html>>.
- Porter, B., Simon, J. & Hatherly, D. (2014), *Principles of External Auditing*, 4<sup>th</sup> Edition, John Wiley & Sons Ltd, New Jersey, USA.
- Sayyar, H., Basiruddin, R., Abdul Rasid, S. Z. & Elhabib, M. A. (2015), 'The Impact of Audit Quality on Firm Performance: Evidence from Malaysia', *Journal of Advanced Review on Scientific Research*, 10(1), 1-19.
- Sayyar, H., Basiruddin, R., Rasid, S. Z. A. & Sayyar, L. (2014), 'Mandatory Audit Firm and Audit Partner Rotation', *European Journal of Business and Management*, 6(26), 80-83.
- Siagian, F., Siregar, S.V. & Rahadian, Y. (2013), 'Corporate governance, reporting quality, and firm value: evidence from Indonesia', *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 3(1), 4-20.
- Singer, Z. & Zhang, J. (2018), 'Auditor Tenure and the Timeliness of Misstatement Discovery', *The Accounting Review*, 93(2), 315-338.
- Thi Thu Hien Phan, Lam Anh Lai, Thi Tam Le, Dung Manh Tran & Dang Thuong Tran (2020), 'The impact of audit quality on performance of enterprises listed on Hanoi Stock Exchange', *Management Science Letters*, 10, 217-224.
- Ulzanah, A. A. & Murtaqi, I. (2015), 'The Impact of Earnings Per Share, Debt to Equity Ratio, and Current Ratio towards The Profitability of Companies Listed in LQ45 from 2009 to 2014', *Journal of Business and Management*, 4(1), 18-27.